TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2026/HNGĐ - ST
Ngày 20/3/2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nông Trung Kiên

Bà Bạc Thị Kiên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lò Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị P, sinh năm 1994

Nơi đăng ký thường trú: Bản Na Hay, xã T, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã P, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn N, sinh năm 1991.

Nơi ĐKTT: Bản Na Hay, xã T, tỉnh Điện Biên.

Tạm giam tại: Trại tạm giam số 01 Công an Thành Phố H.
Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam X, Cục C, Bộ C1.
Địa chỉ: Xã V, thành phố Hải Phòng.

(Nguyên đơn; bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/11/2025 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Lò Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị P và anh Lò Văn N kết hôn với nhau vào ngày 28/9/2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên). Chị P và anh N kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc. Tháng 6 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N có biểu hiện sử dụng ma túy, gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tháng 8/2024 anh chị đã sống ly thân và anh N vi phạm pháp luật bị bắt và tạm giam tại Trại tạm giam số 01 Công an Thành Phố H. Xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên không thể chung sống với nhau được nữa. Chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lò Văn N.

Về con chung: Chị P khai, chị và anh N có 02 con chung là Lò Thanh T, sinh ngày 07/7/2016 và cháu Lò Văn Q sinh ngày 06/12/2017 Nguyện vọng của chị P xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên đã có công văn phối hợp gửi Trại tạm giam số 01 Công an Thành Phố H về việc tiến hành giao Thông báo thụ lý vụ án và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh N. Trong thời gian Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên giải quyết vụ án, anh N đã được chuyển đến trại giam X, Cục C, Bộ C1 để chấp hành án.

Ngày 11/3/2026, Tòa án nhân dân khu vực 2- Điện Biên có công văn gửi Tòa án nhân dân khu vực 1- Hải Phòng về việc phối hợp giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định Hoãn phiên tòa cho anh N.

Tại biên bản về việc ghi lời khai đề ngày 20/3/2026 anh Lò Văn N trình bày:

Anh và chị P kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn và có 02 con chung là Lò Thanh T, sinh ngày 07/7/2016 và cháu Lò Văn Q sinh ngày 06/12/2017. Chị P xin ly hôn với anh, anh đồng ý vì hiện nay anh đang chấp hành án phạt tù nên không có điều kiện duy trì tình cảm. Về người trực tiếp nuôi con, anh đề nghị Tòa giao con cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con, anh và chị P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh P không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay anh đang chấp hành án nên đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên giải quyết vắng mặt anh tại các phiên họp và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được

xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

*[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:*Chị Lò Thị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lò Văn N và yêu cầu giải quyết về con chung. Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Anh N có hộ khẩu thường trú tại Bản N, xã T, tỉnh Điện Biên. Nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

Quá trình giải quyết vụ án do anh Lò Văn N đang chấp hành án nên không thể tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ. Do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải mà chỉ thông báo kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho anh Lò Văn N. Do vậy đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 24/02/2026, Tòa án mở phiên tòa, anh N vắng mặt và Tòa án chưa nhận được thủ tục giao nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh N nên HĐXX hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 20 tháng 3 năm 2026, Tòa án mở phiên tòa, chị P và anh N đã được triệu tập hợp lệ và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238/BLTTDS xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lò Thị P và anh Lò Văn N kết hôn ngày 28/9/2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên). Chị P và anh N kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc và tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị P khai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do anh N sử dụng ma túy và đã vi phạm pháp luật, hiện nay đang phải chấp hành án. Anh N cũng nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy, hôn nhân giữa chị P và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị P.

[2.2]. Về con chung:

Chị P và anh N đều công nhận, vợ chồng có 02 con chung là Lò Thanh T, sinh ngày 07/7/2016 và cháu Lò Văn Q sinh ngày 06/12/2017. Chị P và anh N đều nhất trí con chung sẽ do chị P trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hai con chung đều có nguyện vọng được ở cùng chị P để chị P chăm sóc và nuôi dưỡng. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho con chung và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ

căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị P nguyện vọng của anh N và hai con chung. Giao cả hai con chung cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi hai con chung thành niên và có khả năng lao động.

Việc cấp dưỡng nuôi con chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, đất ruộng: Chị P không yêu cầu Tòa giải quyết.

[3]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên chị P là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế khó khăn, gia đình thuộc hộ cận nghèo. Chị P có đơn đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81, 82, 83, 84; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị P được ly hôn với anh Lò Văn N.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Lò Thanh T, sinh ngày 07/7/2016 và cháu Lò Văn Q sinh ngày 06/12/2017 cho chị Lò Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động hoặc có thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản chung; tài sản riêng; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích ruộng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lò Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Chị Lò Thị P và anh Lò Văn N đều vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND Khu vực 2 - Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- UBND xã Tìa Dình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thùy Dương